

TÔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3
Bảng cân đối kế toán riêng (Mẫu số B 01 – DNPNT)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng (Mẫu số B 02 – DNPNT)	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng (Mẫu số B 03 – DNPNT)	12
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng (Mẫu số B 09 – DNPNT)	13

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Giấy phép Thành lập và Hoạt động

Số 28/GP/KDBH đề ngày 15 tháng 11 năm 2004 do Bộ Tài chính cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 28/GPĐC5/KDBH được cấp ngày 6 tháng 9 năm 2021.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Việt	Phó Chủ tịch
Ông Jared Orchard	Phó Chủ tịch
Ông Đào Nam Hải	Thành viên
Ông Phạm Phan Dũng	Thành viên
Ông Mai Xuân Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Đình An	Thành viên
Ông Vũ Anh Tuấn	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Hương	Thành viên

(bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2021)

Ban Kiểm soát

Ông Trần Trung Tính	Trưởng ban
Ông Vũ Ngọc Vượng	Thành viên
Bà Lê Thị Thanh Hiền	Thành viên
Ông Tushar Chatterjee	Thành viên
Ông Đào Mạnh Dương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Mai Xuân Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Linh	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Ông Mai Xuân Dũng	Tổng Giám đốc
-------------------	---------------

Trụ sở chính

Tầng 7, 141 Lê Duẩn, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam

Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA TỔNG CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam ("Tổng Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở Tổng Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Tổng Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng đính kèm từ trang 5 đến trang 58. Báo cáo tài chính riêng này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 24 tháng 3 năm 2022

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP
GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam ("Tổng Công ty") được lập ngày 31 tháng 12 năm 2021 và được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 24 tháng 3 năm 2022. Báo cáo tài chính riêng này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 58.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày nêu trên, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Chi nhánh Công ty TNHH PwC (Việt Nam) tại Hà Nội



Nguyễn Phi Lan
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
0573-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2969
Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 2022

Bùi Phương Hạnh
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
3823-2021-006-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.333.758.112.595	4.784.925.999.430
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	23.404.895.430	52.900.251.472
111	Tiền		23.404.895.430	52.900.251.472
120	Đầu tư ngắn hạn	4(a)	2.529.826.973.276	2.036.740.931.318
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		2.529.827.849.488	2.036.740.931.318
124	Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn		(876.212)	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		709.562.237.043	652.402.133.274
131	Phải thu ngắn hạn khách hàng	5	574.919.058.343	564.034.646.896
131.1	- Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		574.030.810.370	563.619.791.897
131.2	- Phải thu khác của khách hàng		888.247.973	414.854.999
132	Trả trước ngắn hạn cho người bán		92.148.282	23.518.000
136	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6(a)	147.909.478.462	105.598.027.529
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(13.358.448.044)	(17.254.059.151)
140	Hàng tồn kho		23.480.404	29.010.465
141	Hàng tồn kho		23.480.404	29.010.465
150	Tài sản ngắn hạn khác		453.284.805.473	580.190.581.169
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	8(a)	453.284.805.473	580.190.581.169
151.1	- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ		453.183.431.245	580.190.581.169
151.2	- Chi phí trả trước ngắn hạn khác		101.374.228	-
190	Tài sản tái bảo hiểm		1.617.655.720.969	1.462.663.091.732
191	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	16(a)	480.852.069.331	470.264.225.140
192	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	16(a)	1.136.803.651.638	992.398.866.592

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(TIẾP THEO)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.581.497.131.979	1.953.413.755.296
210	Các khoản phải thu dài hạn		32.105.382.152	42.472.513.659
218	Phải thu dài hạn khác		32.105.382.152	42.472.513.659
218.1	- Ký quỹ bảo hiểm	2.9	22.000.000.000	22.000.000.000
218.2	- Phải thu dài hạn khác	6(b)	10.105.382.152	20.472.513.659
220	Tài sản cố định		7.763.664.750	8.020.286.076
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	7.763.664.750	8.020.286.076
222	Nguyên giá		30.710.866.071	29.980.897.654
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(22.947.201.321)	(21.960.611.578)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	-	-
228	Nguyên giá		32.392.480.734	32.392.480.734
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(32.392.480.734)	(32.392.480.734)
230	Bất động sản đầu tư	10	6.409.861.437	8.031.430.158
231	Nguyên giá		34.055.061.893	34.055.061.893
232	Giá trị khấu hao lũy kế		(27.645.200.456)	(26.023.631.735)
240	Tài sản dở dang dài hạn		3.071.777.834	1.616.690.000
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.071.777.834	1.616.690.000
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.530.230.829.188	1.887.703.194.815
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	60.000.000.000	60.000.000.000
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4(b)	125.000.000.000	125.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	337.701.918.974	357.354.024.845
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(818.115.170)	(532.780.553)
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(c)	1.008.347.025.384	1.345.881.950.523
260	Tài sản dài hạn khác		1.915.616.618	5.569.640.588
261	Chi phí trả trước dài hạn	8(b)	964.663.623	5.569.640.588
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		950.952.995	-
270	TỔNG TÀI SẢN		<u>6.915.255.244.574</u>	<u>6.738.339.754.726</u>

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(TIẾP THEO)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		3.851.216.713.916	3.799.320.191.443
310	Nợ ngắn hạn		3.850.226.087.172	3.797.816.963.063
311	Phải trả cho người bán	11	483.810.717.898	581.516.210.025
311.1	- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		482.821.864.066	580.352.904.664
311.2	- Phải trả khác cho người bán		988.853.832	1.163.305.361
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		149.132.743	240.934.974
313	Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	12	17.424.801.172	16.187.287.904
314	Phải trả người lao động		28.535.860.657	25.352.582.932
315	Chi phí phải trả ngắn hạn		324.371.676	302.524.570
319	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	13(a)	31.305.070.961	21.588.232.169
319.1	- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	13(a)	99.311.540.367	102.957.752.564
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn	14	25.929.549.564	21.468.757.438
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15	26.087.735.092	22.689.670.128
329	Dự phòng nghiệp vụ	16	3.137.347.307.042	3.005.513.010.359
329.1	- Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm		1.095.520.329.811	1.196.704.406.560
329.2	- Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm		1.857.062.704.442	1.636.743.500.588
329.3	- Dự phòng dao động lớn		184.764.272.789	172.065.103.211
330	Nợ dài hạn		990.626.744	1.503.228.380
337	Phải trả dài hạn khác	13(b)	990.626.744	1.503.228.380
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		3.064.038.530.658	2.939.019.563.283
410	Vốn chủ sở hữu		3.064.038.530.658	2.939.019.563.283
411	Vốn góp của chủ sở hữu	17,18	1.507.371.300.000	1.310.759.370.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.507.371.300.000	1.310.759.370.000
412	Thặng dư vốn cổ phần	17,18	369.756.607.309	566.368.537.309
418	Quỹ đầu tư phát triển	18	205.815.380.525	211.311.595.298
419	Quỹ dự trữ bắt buộc	18	147.705.447.699	131.075.937.000
421	Lợi nhuận chưa phân phối	18	833.389.795.125	719.504.123.676
421a	- Lợi nhuận sau thuế lũy kế của các năm trước		528.386.432.949	437.390.912.101
421b	- Lợi nhuận sau thuế của năm nay		305.003.362.176	282.113.211.575
440	TỔNG NGUỒN VỐN		6.915.255.244.574	6.738.339.754.726


Nguyễn Thành Công
Người lập


Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng




Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
(TIẾP THEO)

Mã số	CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Đơn vị	Tại ngày	
			31/12/2021	31/12/2020
1.	Ngoại tệ các loại			
	Đô la Mỹ	USD	461.003,78	1.834.964,63
	Đô la Úc	AUD	345,15	345,15
	Yên Nhật	JPY	43.775,00	43.775,00
	Đô la Singapore	SGD	2.974,87	3.419,87
	Bảng Anh	GBP	5.770,51	5.770,51
	Đồng tiền chung Châu Âu	EUR	257.206,30	115.531,26



 Nguyễn Thành Công
 Người lập



 Lưu Thị Việt Hoa
 Kế toán trưởng



 Mai Xuân Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 24 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG TỔNG HỢP

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.605.861.780.616	1.578.398.460.337
11	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		6.377.322.910	8.467.926.462
12	Doanh thu hoạt động tài chính	24	455.727.554.841	380.878.976.246
13	Thu nhập khác		627.773.726	641.715.981
20	Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.476.106.971.239)	(1.485.160.867.556)
21	Giá vốn bất động sản đầu tư		(1.685.024.583)	(1.542.259.810)
22	Chi phí hoạt động tài chính	25	(92.953.473.087)	(38.606.694.613)
23	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(89.519.195.164)	(84.657.729.594)
24	Chi phí khác		(416.016.290)	(1.205.969.139)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		407.913.751.730	357.213.558.314
51	Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành	30	(77.181.859.898)	(66.121.705.916)
52	Thuế TNDN hoãn lại	30	950.952.995	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		331.682.844.827	291.091.852.398


 Nguyễn Thành Công
 Người lập


 Lưu Thị Việt Hoa
 Kế toán trưởng


 Mai Xuân Dũng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 24 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (TIẾP THEO)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
1	Doanh thu phí bảo hiểm	19	2.347.344.273.540	2.328.522.737.462
1.2	- Phí nhận tái bảo hiểm		2.246.160.196.791	2.447.705.160.831
1.3	- (Giảm)/tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc		(101.184.076.749)	119.182.423.369
2	Phí nhượng tái bảo hiểm	20	(962.796.018.762)	(988.683.109.085)
2.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		(973.383.862.953)	(950.799.681.643)
2.2	- Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		10.587.844.191	(37.883.427.442)
3	Doanh thu phí bảo hiểm thuần		1.384.548.254.778	1.339.839.628.377
4	Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		221.313.525.838	238.558.831.960
4.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	13	205.117.518.035	216.930.820.188
4.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		16.196.007.803	21.628.011.772
10	Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm		1.605.861.780.616	1.578.398.460.337
11	Chi bồi thường	21	(856.127.582.862)	(950.313.250.918)
11.1	- Tổng chi bồi thường	21	(856.127.582.862)	(950.313.250.918)
12	Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	21	548.472.453.322	579.287.329.344
13	Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	21	263.813.338.082	59.871.801.757
14	Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	21	180.782.500.303	105.536.227
15	Tổng chi bồi thường và trả tiền bảo hiểm	21	(390.685.967.319)	(430.792.187.104)
16	Tăng dự phòng dao động lớn		12.699.169.578	14.891.899.511
17	Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.072.721.834.342)	(1.039.476.780.941)
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm	22	(1.049.234.929.108)	(1.002.846.259.958)
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	23	(23.486.905.234)	(36.630.520.983)
18	Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm		(1.476.106.971.239)	(1.485.160.867.556)
19	Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm		129.754.809.377	93.237.592.781
20	Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư		6.377.322.910	8.467.926.462
21	Giá vốn bất động sản đầu tư		(1.685.024.583)	(1.542.259.810)
22	Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản		4.692.298.327	6.925.666.652

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (TIẾP THEO)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG THEO HOẠT ĐỘNG (TIẾP THEO)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
			2021 VND	2020 VND
23	Doanh thu hoạt động tài chính	24	455.727.554.841	380.878.976.246
24	Chi phí hoạt động tài chính	25	(92.953.473.087)	(38.606.694.613)
25	Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính		362.774.081.754	342.272.281.633
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	(89.519.195.164)	(84.657.729.594)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		407.701.994.294	357.777.811.472
31	Thu nhập khác		627.773.726	641.715.981
32	Chi phí khác		(416.016.290)	(1.205.969.139)
40	Lợi nhuận/(lỗ) khác		211.757.436	(564.253.158)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		407.913.751.730	357.213.558.314
51	Thuế TNDN hiện hành	30	(77.181.859.898)	(66.121.705.916)
52	Thuế TNDN hoãn lại	30	950.952.995	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		331.682.844.827	291.091.852.398



Nguyễn Thành Công
Người lập




Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng



Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Mã số	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tiền thu từ hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	691.598.279.339	574.997.091.053
02	Tiền chi cho hoạt động kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm	(588.112.339.933)	(437.534.364.332)
03	Tiền chi trả cho người lao động	(53.445.641.903)	(44.125.159.885)
05	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(76.260.650.384)	(67.641.470.965)
06	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.765.401.726	1.838.971.478
07	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(25.373.326.176)	(26.561.559.599)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(47.828.277.331)	973.507.750
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(2.291.321.234)	(2.641.835.855)
23	Tiền chi mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.448.309.200.000)	(2.130.460.954.990)
24	Tiền thu hồi từ bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.332.149.210.067	1.898.804.517.959
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	19.652.181.917	45.801.851.201
27	Tiền thu lãi đầu tư, cổ tức và lợi nhuận được chia	314.654.770.051	401.054.439.496
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	215.855.640.801	212.558.017.811
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(196.613.905.500)	(262.150.813.160)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(196.613.905.500)	(262.150.813.160)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(28.586.542.030)	(48.619.287.599)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	3 52.900.251.472	101.616.124.112
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(908.814.012)	(96.585.041)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3 23.404.895.430	52.900.251.472


Nguyễn Thành Công
Người lập


Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng


Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc
Ngày 24 tháng 3 năm 2022

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 58 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**
1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam ("Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 28/GP/KDBH đề ngày 15 tháng 11 năm 2004 do Bộ Tài Chính cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động đã được điều chỉnh nhiều lần và lần gần nhất là số 28/GPĐC5/KDBH được cấp ngày 6 tháng 9 năm 2021.

Cổ phiếu của Tổng Công ty đã được niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 13 tháng 3 năm 2006 với mã chứng khoán là VNR.

Lĩnh vực kinh doanh và hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh nhận, nhượng tái bảo hiểm và đầu tư tài chính.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có một công ty con và một công ty liên kết như được trình bày trong Thuyết minh 4(b) - Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Chi tiết như sau:

	Lĩnh vực hoạt động kinh doanh	Nơi thành lập đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết nắm giữ
Công ty con				
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare ("Vinare Invest")	Đầu tư	Hà Nội, Việt Nam	63,9%	63,9%
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	Bảo hiểm	Hà Nội, Việt Nam	25%	25%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Tổng Công ty có 98 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 101 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU
2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho các doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam. Báo cáo tài chính riêng được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Tổng Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất áp dụng cho các doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam. Trong báo cáo tài chính hợp nhất, công ty con là công ty mà Tổng Công ty kiểm soát các chính sách hoạt động và tài chính, đã được hợp nhất đầy đủ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng (tiếp theo)**

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và công ty con.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tổng Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính riêng là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Tổng Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch thu phí nhận tái bảo hiểm, thanh toán phí nhượng tái bảo hiểm, hoa hồng nhận tái/nhượng tái bảo hiểm; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá phí nhận tái/nhượng tái và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc thu/chi tiền bồi thường; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, chi phí bồi thường, chi phí hoa hồng tái bảo hiểm và các chi phí hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tổng Công ty thường xuyên có nguồn thu bằng Đồng từ các hoạt động kinh doanh và các khoản tiết kiệm.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch. Tổng Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính riêng và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh riêng của năm tài chính. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng lần lượt được quy đổi theo tỷ giá chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng. Tỷ giá chuyển khoản này là tỷ giá mua hoặc tỷ giá bán của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Tổng Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.7 Khoản phải thu khách hàng**

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải thu của khách hàng về hợp đồng tái bảo hiểm là khoản phải thu liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm bao gồm các khoản phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm, phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm, dự thu phí tái lập và các khoản phải thu khác từ nghiệp vụ tái bảo hiểm;
- Phải thu khác của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ ngoài hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Khi trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi của một đối tượng nợ có số dư cả nợ phải thu và nợ phải trả, Tổng Công ty căn cứ biên bản đối chiếu công nợ đã gửi đi để trích lập dự phòng trên cơ sở số còn phải thu sau khi đã bù trừ khoản nợ phải trả của đối tượng này. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

2.8 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, đầu tư vào các quỹ ủy thác có thời điểm tất toán được thống nhất trước với các công ty quản lý quỹ theo hợp đồng ủy thác đầu tư và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Đối với các khoản đầu tư vào các quỹ ủy thác, Ban Tổng Giám đốc lập dự phòng giảm giá khoản đầu tư khi giá trị ghi sổ một khoản đầu tư cao hơn giá trị của khoản đầu tư đó trên báo cáo giá trị tài sản ròng tại ngày kết thúc năm tài chính do các quỹ ủy thác cung cấp.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tổng Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tổng Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

(d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối năm tài chính.

(e) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được lập vào cuối năm tài chính khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính dựa trên giá trị thị trường nếu giá trị thị trường được xác định một cách tin cậy. Nếu giá trị thị trường không thể được xác định một cách tin cậy, dự phòng giảm giá đầu tư đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được tính tương tự như dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối năm kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong năm. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Ký quỹ bảo hiểm

Tổng Công ty phải ký quỹ bảo hiểm bằng 2% vốn pháp định, khoản ký quỹ được hưởng lãi theo thỏa thuận với ngân hàng nơi ký quỹ và được thu hồi khi chấm dứt hợp đồng. Tiền ký quỹ chỉ được sử dụng để đáp ứng các cam kết với bên mua bảo hiểm khi khả năng thanh toán bị thiếu hụt và phải được Bộ Tài chính chấp thuận bằng văn bản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Tài sản cố định (“TSCĐ”)

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Các tỷ lệ khấu hao chủ yếu hàng năm của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	4%
Phương tiện vận tải	17%
Thiết bị văn phòng	25%
TSCĐ hữu hình khác	20% - 25%
Phần mềm	20%

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình lắp đặt hoặc xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.12 Bất động sản đầu tư

Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Tổng Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khấu hao

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong thời gian sử dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư là 25 năm.

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.13 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC") là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

BCC có thể được thực hiện dưới hình thức cùng nhau xây dựng tài sản hoặc hợp tác trong một số hoạt động kinh doanh. Các bên tham gia trong BCC có thể thỏa thuận chia doanh thu, chia sản phẩm hoặc chia lợi nhuận sau thuế.

2.14 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí hoa hồng chưa phân bổ, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và các chi phí khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty. Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

Chi phí hoa hồng chưa phân bổ được Tổng Công ty xác định tại thời điểm kết thúc năm tài chính theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với phần dự phòng phí nhận tái bảo hiểm chưa được hưởng (Thuyết minh 2.19(a)) như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm	
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không)	25%	55%
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	55%

Đối với các khoản chi phí trả trước khác, các khoản chi phí trả trước này được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.15 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả về hợp đồng bảo hiểm là khoản phải trả liên quan đến hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ không liên quan đến hoạt động kinh doanh bảo hiểm; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng tới ngày đến hạn thanh toán.

2.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối năm tài chính này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối năm kế tài chính trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tổng Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tổng Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tổng Công ty chi trả trợ cấp thôi việc.

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Tổng Công ty không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Dự phòng nghiệp vụ

Dự phòng nghiệp vụ được lập theo các giả định và phương pháp mà chuyên gia tính toán được chỉ định của Tổng Công ty xác lập đã đăng ký và được Bộ Tài chính phê chuẩn và các quy định và hướng dẫn trong:

- Thông tư số 50/2017/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 5 năm 2017 (thay thế Thông tư 125/2012/TT-BTC);
- Công văn số 2713/BTC-QLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 12 tháng 3 năm 2018. Công văn áp dụng từ năm tài chính 2017;
- Công văn số 2134/BTC-QLBH do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 2 năm 2019. Công văn áp dụng từ năm tài chính 2019;
- Thông tư số 01/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 2 tháng 1 năm 2019 (sửa đổi Thông tư số 50/2017/TT-BTC); và
- Thông tư số 89/2020/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 11 tháng 11 năm 2020 (sửa đổi Thông tư số 50/2017/TT-BTC).

Dự phòng nghiệp vụ của Công ty bao gồm:

(a) Dự phòng phí chưa được hưởng

Tái bảo hiểm phi nhân thọ

Tỷ lệ trích lập quỹ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được tính trên tổng phí nhận tái và nhượng tái bảo hiểm được quy định như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm	
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không)	25%	55%
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	55%

Tái bảo hiểm nhân thọ

- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn 1 năm trở xuống, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính cho từng hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm nhưng có quy định về thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống, tái tục hàng năm ký trước ngày Thông tư 50/2017/TT-BTC có hiệu lực, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính cho từng hợp đồng tái bảo hiểm nhân thọ.
- Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm sau ngày Thông tư 50/2017/TT-BTC có hiệu lực, Tổng Công ty sẽ trích lập dự phòng toán học theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.19 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)****(b) Dự phòng bồi thường**

- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết: được trích lập cho từng nghiệp vụ bảo hiểm theo phương pháp ước tính số tiền bồi thường cho từng vụ tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm đã thông báo hoặc đã yêu cầu đòi bồi thường doanh nghiệp tái bảo hiểm nhưng đến cuối năm tài chính chưa được giải quyết.
- Dự phòng bồi thường cho các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng chưa thông báo hoặc chưa yêu cầu đòi bồi thường ("IBNR") được Tổng Công ty trích lập bằng 5% tổng phí bảo hiểm nhận tái/nhượng tái thuộc năm tài chính đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm.

(c) Dự phòng dao động lớn

Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính.

(d) Dự phòng đảm bảo cân đối

Dự phòng đảm bảo cân đối được trích lập theo từng loại hình tái bảo hiểm như sau:

- Tái bảo hiểm sức khỏe: Tổng Công ty thực hiện trích lập hàng năm theo tỷ lệ 1% trên mức phí bảo hiểm giữ lại theo từng nghiệp vụ bảo hiểm cho đến khi bằng 100% phí bảo hiểm giữ lại của năm tài chính.
- Tái bảo hiểm nhân thọ: Tổng Công ty trích lập hàng năm với mức 1% lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp, được trích lập cho đến khi khoản dự phòng này bằng mức 5% của phí nhận tái bảo hiểm nhân thọ thu được trong năm tài chính của Tổng Công ty.

Ngày 28 tháng 12 năm 2005, Bộ Tài Chính ban hành bốn (4) chuẩn mực kế toán theo quyết định số 100/2005/QĐ-BTC, trong đó có Chuẩn mực Kế toán số 19 ("VAS 19") – Hợp đồng bảo hiểm. Theo đó, dự phòng đảm bảo cân đối sẽ không cần tiếp tục trích lập vì khoản dự phòng này thể hiện "các yêu cầu bồi thường phát sinh từ các hợp đồng bảo hiểm không tồn tại tại thời điểm khóa sổ lập báo cáo tài chính".

Tuy nhiên, do Bộ Tài Chính vẫn chưa ban hành thông tư hướng dẫn thực hiện VAS 19 và theo Nghị định 73/2016/NĐ-CP ("Nghị định 73") do Chính phủ ban hành ngày 1 tháng 7 năm 2016 hướng dẫn thi hành luật kinh doanh bảo hiểm áp dụng đối với doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty vẫn tiếp tục trích dự phòng bảo đảm cân đối hàng năm với tỷ lệ đã nêu trên.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.19 Dự phòng nghiệp vụ (tiếp theo)

(e) Dự phòng toán học

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe có thời hạn bảo hiểm trên 1 năm, dự phòng toán học được trích lập như sau:

- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe (trừ các hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn):
 - Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm: Áp dụng phương pháp trích lập theo hệ số 1/8;
 - Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm có thời hạn trên 1 năm nhưng có quy định về thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống, tái tục hàng năm: Áp dụng phương pháp trích lập theo tỷ lệ bằng 50% tổng phí bảo hiểm thuộc năm tài chính. Trong mọi trường hợp Tổng Công ty phải đảm bảo kết quả trích lập không thấp hơn phương pháp trích lập theo hệ số 1/8.
- Đối với hợp đồng tái bảo hiểm sức khỏe chỉ bảo hiểm cho trường hợp chết, thương tật toàn bộ vĩnh viễn, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích lập dự phòng phí theo từng ngày theo công thức tổng quát như sau:

$$\text{Dự phòng phí chưa được hưởng} = \frac{\text{Phí bảo hiểm} \times \text{Số ngày bảo hiểm còn lại của hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}{\text{Tổng số ngày bảo hiểm theo hợp đồng bảo hiểm, tái bảo hiểm}}$$

2.20 Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng

Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng được Tổng Công ty xác định tại thời điểm kết thúc năm tài chính theo phương pháp tỷ lệ tương ứng với phần phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận (Thuyết minh 2.19(a)) như sau:

Loại hình hợp đồng	Thời hạn của hợp đồng tái bảo hiểm	
	Dưới 1 năm	Trên 1 năm
Bảo hiểm vận chuyển hàng hóa (đường bộ, đường biển, đường thủy nội địa, đường sắt và đường hàng không)	25%	55%
Các loại hình bảo hiểm khác	50%	55%

2.21 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận dựa trên khoản vốn góp thực tế.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi hoặc lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.22 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Tổng Công ty trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Điều 77 của Nghị định số 73/2016/NĐ-CP đề ngày 1 tháng 7 năm 2016, Tổng Công ty phải trích 5% lợi nhuận sau thuế hàng năm để lập quỹ dự trữ bắt buộc. Mức tối đa của quỹ dự trữ bắt buộc bằng 10% mức vốn điều lệ của Tổng Công ty.

(b) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty. Căn cứ vào Nghị quyết số 06/2013/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 25 tháng 4 năm 2013, sửa đổi cho các nghị quyết số 07/NQ-ĐHĐCĐ/2006 đề ngày 28 tháng 4 năm 2006 và số 08/NQ-ĐHĐCĐ/2008 đề ngày 28 tháng 4 năm 2008, quỹ đầu tư phát triển được trích lập với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế hàng năm và tỷ lệ trích thực tế được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông hàng năm.

(c) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế TNDN của Tổng Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

2.23 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn hai (2) điều kiện sau đây:

- Việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm được xác lập; và
- Bảng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm.

Việc ghi nhận này được thực hiện theo quy định trong Thông tư 50/2017/TT-BTC đối với doanh nghiệp tái bảo hiểm.

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường, Tổng Công ty ghi nhận doanh thu phí tái lập. Đây là số tiền mà các nhà nhượng tái bảo hiểm đóng để khôi phục lại tổng mức bồi thường ban đầu.

Căn cứ ghi nhận của doanh thu phí tái lập là bảng thanh toán về nhận tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhượng tái bảo hiểm đối với các tổn thất đã được chi bồi thường. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty thực hiện dự thu doanh thu phí tái lập đối với những tổn thất đã xảy ra nhưng chưa được bồi thường.

(b) Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm

Thu nhập hoa hồng gồm các khoản thu hoa hồng đã nhận hoặc sẽ nhận từ các công ty nhận tái bảo hiểm. Thu nhập này được tính toán trên cơ sở phí bảo hiểm gộp nhượng tái và được ghi nhận vào cùng kỳ kế toán quý mà phí nhượng tái bảo hiểm tương ứng được ghi nhận.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.23 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tổng Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.24 Phí nhượng tái bảo hiểm

Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một khoản giảm trừ đối với doanh thu nhận tái bảo hiểm đã ghi nhận. Phí nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận khi thỏa mãn hai (2) điều kiện sau đây:

- Việc giao kết bằng hợp đồng giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhận tái bảo hiểm được xác lập; và
- Bảng thanh toán về nhượng tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhận tái bảo hiểm.

Nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm không làm giảm trách nhiệm của Tổng Công ty đối với khách hàng được bảo hiểm trong trường hợp các công ty nhận tái bảo hiểm không có khả năng hoàn thành các nghĩa vụ của họ theo hợp đồng tái bảo hiểm.

Đối với các hợp đồng tái bảo hiểm vượt mức bồi thường, Tổng Công ty ghi nhận phí tái lập phải trả. Đây là số tiền mà nhà nhượng tái bảo hiểm đóng để khôi phục lại tổng mức bồi thường ban đầu. Căn cứ ghi nhận của phí tái lập phải trả là bảng thanh toán về nhượng tái bảo hiểm được xác nhận giữa Tổng Công ty và các đơn vị nhận tái bảo hiểm đối với các tổn thất đã được chi bồi thường. Cuối năm tài chính, Tổng Công ty thực hiện dự chi phí tái lập phải trả đối với những tổn thất đã xảy ra nhưng chưa được bồi thường.

2.25 Chi phí hoa hồng bảo hiểm

Chi phí hoa hồng là các khoản hoa hồng phải trả cho các đơn vị nhượng tái bảo hiểm cho Tổng Công ty. Các chi phí này tính toán và ghi nhận dựa trên phí nhận tái bảo hiểm khi phát sinh.

2.26 Chi phí bồi thường

Các khoản chi phí bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà bảo hiểm gốc gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp nhận bồi thường.

2.27 Thu bồi thường từ nhượng tái bảo hiểm

Thu bồi thường từ nhượng tái bảo hiểm là các khoản bồi thường phát sinh được thu hồi từ các công ty nhận tái bảo hiểm theo các điều khoản trong thỏa thuận tái bảo hiểm.

2.28 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong năm chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ; lỗ tỷ giá hối đoái.

2.29 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tổng Công ty.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.30 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.31 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tổng Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng áp dụng cho doanh nghiệp tái bảo hiểm được thành lập và hoạt động theo pháp luật tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.7, Thuyết minh 6 và Thuyết minh 7);
- Chi phí hoa hồng chờ phân bổ (Thuyết minh 2.14 và Thuyết minh 8 (a));
- Dự phòng nghiệp vụ (Thuyết minh 2.19 và Thuyết minh 16);
- Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng (Thuyết minh 2.20 và Thuyết minh 13);
- Doanh thu phí tái lập và phí tái lập phải trả (Thuyết minh 2.23(a), Thuyết minh 2.24 và Thuyết minh 14).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.32 Ước tính kế toán trọng yếu (tiếp theo)

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tiền mặt	700.896.437	654.164.921
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.703.998.993	52.246.086.551
	<u>23.404.895.430</u>	<u>52.900.251.472</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2021			Tại ngày 31/12/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng tôn thất VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng tôn thất VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (i)	2.312.500.000.000	2.312.500.000.000	-	1.920.000.000.000	1.920.000.000.000	-
Trái phiếu ngắn hạn (ii)	100.000.000.000	(*)	-	10.000.000.000	(*)	-
Ủy thác đầu tư (iii)	117.327.849.488	176.641.270.280	(876.212)	106.740.931.318	131.544.679.778	-
	<u>2.529.827.849.488</u>	<u>(*)</u>	<u>(876.212)</u>	<u>2.036.740.931.318</u>	<u>(*)</u>	<u>-</u>

- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và thời hạn đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán tại các ngân hàng thương mại trong nước với mức lãi suất từ 4,9% đến 7,1%/năm (2020: từ 4,9% đến 8%/năm).
- Trái phiếu không niêm yết của các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn đáo hạn còn lại dưới 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán với mức lãi suất từ 7% đến 7,4%/năm (2020: 8,3%/năm).
- Các khoản ủy thác đầu tư căn cứ theo các hợp đồng ủy thác ký với Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank (“VCBF”) và Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI (“SSIAM”) có thời hạn tất toán cố định theo hợp đồng còn lại dưới 12 tháng tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2021. Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến các tài khoản ủy thác đầu tư. Chi tiết như sau:

	Số dư gốc VND	Chi phí quản lý quỹ ủy thác VND	Số dư trên sổ tại ngày 31/12/2021 VND	Giá trị tài sản ròng tại ngày 31/12/2021 VND	Dự phòng tôn thất VND
SSIAM	70.000.000.000	(60.382.073)	69.939.617.927	69.938.741.715	(876.212)
VCBF	50.000.000.000	(2.611.768.439)	47.388.231.561	106.702.528.565	-
	<u>120.000.000.000</u>	<u>(2.672.150.512)</u>	<u>117.327.849.488</u>	<u>176.641.270.280</u>	<u>(876.212)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tại ngày 31/12/2021			Tại ngày 31/12/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng tôn thất VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng tôn thất VND
Đầu tư vào công ty con	60.000.000.000	(*)	(344.114.879)	60.000.000.000	(*)	(532.780.553)
Đầu tư vào công ty liên kết	125.000.000.000	(*)	-	125.000.000.000	(*)	-
Đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	337.701.918.974	(*)	(474.000.291)	357.354.024.845	(*)	-
	<u>522.701.918.974</u>	<u>(*)</u>	<u>(818.115.170)</u>	<u>542.354.024.845</u>	<u>(*)</u>	<u>(532.780.553)</u>

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư góp vốn vào các công ty khác mà Tổng Công ty không có quyền chi phối và không có ảnh hưởng đáng kể. Chi tiết góp vốn cổ phần như sau:

	Tại ngày 31/12/2021			Tại ngày 31/12/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng tôn thất (**) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng tôn thất VND
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	-	-	-	76.046	173.200	-
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	38.416.000.000	209.817.216.000	-	38.416.000.000	78.236.928.000	-
Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	10.139.800.000	(*)	(474.000.291)	10.139.800.000	(*)	-
Công ty CP Bảo hiểm Toàn Cầu	17.600.000.000	(*)	-	17.600.000.000	(*)	-
Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	32.000.000.000	217.420.800.000	-	32.000.000.000	133.760.000.000	-
Công ty CP Bảo hiểm Hùng Vương	30.000.000.000	(*)	-	30.000.000.000	(*)	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	209.546.118.974	1.982.965.692.350	-	229.198.148.799	1.048.901.133.600	-
	<u>337.701.918.974</u>	<u>(*)</u>	<u>(474.000.291)</u>	<u>357.354.024.845</u>	<u>(*)</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(**) Việc lập dự phòng cho khoản đầu tư vào được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ lũy kế của các bên được đầu tư tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(c) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Tại ngày 31/12/2021			Tại ngày 31/12/2020		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng tôn thất (**) VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng tôn thất VND
Tiền gửi dài hạn (i)	406.000.000.000	406.000.000.000	-	1.023.000.000.000	1.023.000.000.000	-
Trái phiếu dài hạn (ii)	459.490.021.918	(*)	-	239.100.000.000	(*)	-
Ủy thác đầu tư (iii)	137.857.003.466	194.394.255.216	-	78.781.950.523	102.209.875.777	-
Đầu tư dài hạn khác	5.000.000.000	(*)	-	5.000.000.000	(*)	-
	<u>1.008.347.025.384</u>	<u>(*)</u>	<u>-</u>	<u>1.345.881.950.523</u>	<u>(*)</u>	<u>-</u>

- Các khoản tiền gửi có thời hạn còn lại trên 12 tháng tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán tại các ngân hàng thương mại trong nước với mức lãi suất từ 5,3% đến 5,6%/năm (2020: từ 4,9% đến 7,1%/năm).
- Trái phiếu không niêm yết tại các ngân hàng thương mại cổ phần tại Việt Nam, có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 đến 5 năm tính từ ngày lập bảng cân đối kế toán với mức lãi suất từ 6,3% đến 8,5%/năm (2020: từ 6,9% đến 8,5%/năm).
- Các khoản ủy thác đầu tư căn cứ theo các hợp đồng ủy thác ký với Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán Vietcombank ("VCBF"), Công ty TNHH Quản lý Quỹ Bảo Việt ("BVF") và Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư MB ("MB Capital"), có thời hạn tất toán cố định theo hợp đồng còn lại trên 12 tháng tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2021. Tổng Công ty chịu mọi rủi ro liên quan đến các tài khoản ủy thác đầu tư. Chi tiết như sau:

	Số dư gốc VND	Chi phí quản lý quỹ ủy thác VND	Số dư trên sổ tại ngày 31/12/2021 VND	Giá trị tài sản ròng tại ngày 31/12/2021 VND	Dự phòng tôn thất VND
BVF	30.000.000.000	(215.691.830)	29.784.308.170	38.771.447.284	-
VCBF	80.000.000.000	(1.523.370.644)	78.476.629.356	122.725.171.367	-
MB Capital	30.000.000.000	(403.934.060)	29.596.065.940	32.897.636.565	-
	<u>140.000.000.000</u>	<u>(2.142.996.534)</u>	<u>137.857.003.466</u>	<u>194.394.255.216</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng vì các khoản đầu tư này không có giá niêm yết trên thị trường và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn chi tiết về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

5 PHẢI THU NGẮN HẠN TỪ KHÁCH HÀNG

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	574.030.810.370	563.619.791.897
- Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm	291.379.969.989	294.365.347.246
- Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm	260.129.149.848	245.467.645.205
- Phải thu khác từ nghiệp vụ tái bảo hiểm	22.521.690.533	23.786.799.446
Phải thu khác của khách hàng	888.247.973	414.854.999
	<u>574.919.058.343</u>	<u>564.034.646.896</u>

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

(a) Ngắn hạn

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Dự thu lãi tiền gửi ngắn hạn	106.251.761.641	75.219.600.002
Dự thu lãi trái phiếu ngắn hạn	7.432.630.137	1.771.630.137
Phí nhận tái bảo hiểm doanh nghiệp bảo hiểm gốc giữ lại	28.310.364.354	20.366.418.458
Phải thu từ Dự án Tincom Plaza (Thuyết minh 33(b)) (i)	5.036.625.338	7.134.674.895
Khác	878.096.992	1.105.704.037
	<u>147.909.478.462</u>	<u>105.598.027.529</u>

(i) Dự án Tincom Plaza

Đây là khoản góp vốn của Tổng Công ty từ năm 2010 cùng với công ty con là Vinare Invest để hợp tác đầu tư và phân chia sản phẩm vào dự án xây dựng tòa nhà căn hộ cao cấp 35 tầng thuộc dự án Tincom Plaza Giải Phóng tại địa chỉ Số 360, Đường Giải Phóng, Thành phố Hà Nội, do Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư và Thương mại Thăng Long làm chủ đầu tư.

Ngày 22 tháng 6 năm 2018, Hội đồng Quản trị của Vinare Invest đã có Quyết định số 02/2018/QĐ-HĐQT để thực hiện thoái vốn đầu tư tại dự án này. Tuy nhiên, chủ đầu tư đã trì hoãn việc xây dựng dự án trong thời gian dài và đã tạm ngừng thi công tòa nhà HH3 từ năm 2019 khi đã xây dựng đến tầng 14, do có khó khăn về tài chính. Từ đó đến nay việc xây dựng tòa nhà HH3 vẫn chưa được khởi động lại.

Chủ đầu tư và Vinare Invest đã ký các thỏa thuận thanh toán công nợ đề ngày 31 tháng 8 năm 2020 theo đó chủ đầu tư chấp thuận bù trừ các khoản vốn Vinare Invest đã góp bằng các căn hộ hình thành trong tương lai của dự án này.

Trong năm 2021, Tổng Công ty đã nhận được từ Vinare Invest khoản tiền từ việc phân chia sản phẩm do chuyển nhượng căn hộ đã hoàn thành tại tòa nhà HH2 của dự án Tincom Plaza Giải Phóng với tổng giá trị là 2.098.049.557 Đồng, tương ứng theo tỷ lệ phân chia lợi ích trong hợp đồng hợp tác đầu tư đã ký với các đơn vị góp vốn khác.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty, tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản phải thu này có khả năng thu hồi đầy đủ. Do đó, Tổng Công ty không lập dự phòng cho khoản phải thu này. Tổng Công ty và Vinare Invest sẵn sàng bán các căn hộ hình thành trong tương lai nói trên để thu hồi vốn. Do đó, khoản phải thu này thể hiện là phải thu ngắn hạn trên bảng cân đối kế toán riêng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (TIẾP THEO)**(b) Dài hạn**

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Dự án 142 Định Công (Thuyết minh 33 (b)) (ii)	6.169.373.933	6.169.373.933
Dự thu lãi tiền gửi dài hạn	3.936.008.219	14.303.139.726
	<u>10.105.382.152</u>	<u>20.472.513.659</u>

- (ii) Đây là khoản chi phí đã phát sinh liên quan đến dự án hợp tác đầu tư xây dựng khu nhà ở, dịch vụ và thương mại tại địa chỉ số 142 Định Công, Hà Nội, giữa Tổng Công ty, Vinare Invest và Công ty Cổ phần Viễn thông – Tín hiệu Đường sắt, do Tổng Công ty làm đồng chủ đầu tư theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 25/2011/HĐHTKD ký ngày 25 tháng 7 năm 2011 và Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư ký ngày 28 tháng 10 năm 2017.

Dự án đã được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội đồng ý về quy hoạch kiến trúc dự án theo đề xuất của Sở Quy hoạch – Kiến trúc tại Công văn số 1369/VP-ĐT của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội đề ngày 23 tháng 2 năm 2018.

Ngày 18 tháng 1 năm 2019, Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội đã có Công văn 96/TB-KH&ĐT gửi Vinare Invest về việc thông báo giải quyết hồ sơ đề nghị chủ trương đầu tư dự án "Công trình hỗn hợp dịch vụ, thương mại, văn phòng, nhà ở tại số 142 Định Công, Hoàng Mai, Hà Nội". Theo Công văn này, hồ sơ dự án đã cơ bản đủ điều kiện để tổng hợp và báo cáo UBND Thành phố Hà Nội phê duyệt chủ trương theo quy định tuy nhiên dự án hiện đang thuộc đối tượng phải rà soát việc chuyển đổi và sử dụng mục đích sử dụng đất theo chỉ đạo của UBND Thành phố Hà Nội ngày 2 tháng 1 năm 2019, hiện đang được các Sở ngành của thành phố tổ chức thực hiện. Sau khi có kết quả rà soát trên địa bàn thành phố Hà Nội theo kế hoạch nêu trên, Sở Kế hoạch và Đầu tư sẽ tiếp tục hướng dẫn Vinare Invest hoàn thiện hồ sơ theo quy định.

Mặc dù chưa có kết quả về việc rà soát nói trên, Ban Tổng giám đốc Vinare tin tưởng rằng dự án này sẽ được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện. Do đó, Ban Tổng Giám đốc không lập dự phòng cho khoản mục này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

7 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2021				
	Số dư phải thu đã quá hạn VND	Số dư phải trả VND	Số dư phải thu thuần đã quá hạn VND	Dự phòng tổn thất VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
1) Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	7.002.887.107	(362.323.432)	6.640.563.675	(6.246.237.746)	394.325.929
2) Willis (Singapore) Pte Ltd	4.910.565.739	(3.141.867.412)	1.768.698.327	(1.737.119.825)	31.578.502
3) J.B.Boda & Co Ltd	1.778.990.751	(277.035.830)	1.501.954.921	(1.501.954.921)	-
4) Best Reinsurance	1.823.108.170	(280.834.220)	1.542.273.950	(1.176.933.648)	365.340.302
5) Khác	13.598.376.752	(9.881.096.671)	3.717.280.081	(2.696.201.904)	1.021.078.177
	<u>29.113.928.519</u>	<u>(13.943.157.565)</u>	<u>15.170.770.954</u>	<u>(13.358.448.044)</u>	<u>1.812.322.910</u>
	Tại ngày 31/12/2020				
	Số dư phải thu đã quá hạn VND	Số dư phải trả VND	Số dư phải thu thuần đã quá hạn VND	Dự phòng tổn thất VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
1) Công ty Cổ phần Bảo hiểm Viễn Đông	6.338.175.073	(364.391.214)	5.973.783.859	(5.142.121.071)	831.662.788
2) Willis (Singapore) Pte Ltd	9.032.237.681	(2.010.899.783)	7.021.337.898	(6.758.122.294)	263.215.604
3) Tổng Công ty CP Bảo hiểm Xuân Thành	9.156.880.622	(6.311.616.731)	2.845.263.891	(1.082.919.165)	1.762.344.726
4) Tổng Công ty bảo hiểm PVI	1.690.331.228	(661.095.787)	1.029.235.441	(1.019.142.310)	10.093.131
5) Khác	11.044.918.540	(6.614.703.756)	4.430.214.783	(3.251.754.311)	1.178.459.472
	<u>37.262.543.144</u>	<u>(15.962.707.271)</u>	<u>21.299.835.872</u>	<u>(17.254.059.151)</u>	<u>4.045.775.721</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Chi phí hoa hồng chờ phân bổ (*)	453.183.431.245	580.190.581.169
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	101.374.228	-
	<u>453.284.805.473</u>	<u>580.190.581.169</u>

(*) Biến động về chi phí hoa hồng chờ phân bổ trong năm như sau:

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Số dư đầu năm	580.190.581.169	406.888.443.007
Số phát sinh trong năm	922.227.779.184	1.176.148.398.120
Số phân bổ vào chi phí trong năm (Thuyết minh 22)	<u>(1.049.234.929.108)</u>	<u>(1.002.846.259.958)</u>
Số dư cuối năm	<u>453.183.431.245</u>	<u>580.190.581.169</u>

(b) Dài hạn

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Chi phí ủy thác đầu tư dài hạn	-	4.477.118.159
Chi phí trả trước dài hạn khác	964.663.623	1.092.522.429
	<u>964.663.623</u>	<u>5.569.640.588</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 1/1/2021	18.354.529.037	3.033.957.071	7.704.237.247	888.174.299	29.980.897.654
Mua trong năm	-	-	844.618.417	36.050.000	880.668.417
Giảm trong năm	-	-	(150.700.000)	-	(150.700.000)
Tại ngày 31/12/2021	18.354.529.037	3.033.957.071	8.398.155.664	924.224.299	30.710.866.071
Giá trị khấu hao lũy kế					
Tại ngày 1/1/2021	(11.728.955.538)	(2.990.342.071)	(6.858.344.934)	(382.969.035)	(21.960.611.578)
Khấu hao trong năm	(694.958.023)	(13.420.000)	(281.585.150)	(142.941.153)	(1.132.904.326)
Giảm trong năm	-	-	146.314.583	-	146.314.583
Tại ngày 31/12/2021	(12.423.913.561)	(3.003.762.071)	(6.993.615.501)	(525.910.188)	(22.947.201.321)
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1/1/2021	6.625.573.499	43.615.000	845.892.313	505.205.264	8.020.286.076
Tại ngày 31/12/2021	5.930.615.476	30.195.000	1.404.540.163	398.314.111	7.763.664.750

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 10.251.005.603 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 10.359.605.603 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Phản mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1/1/2021	32.392.480.734
Tại ngày 31/12/2021	<u>32.392.480.734</u>
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1/1/2021	(32.392.480.734)
Tại ngày 31/12/2021	<u>(32.392.480.734)</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1/1/2021	-
Tại ngày 31/12/2021	<u>-</u>

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tổng Công ty đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 32.392.480.734 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 32.392.480.734 Đồng).

10 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Bất động sản đầu tư cho thuê VND
Nguyên giá	
Tại ngày 1/1/2021	34.055.061.893
Tại ngày 31/12/2021	<u>34.055.061.893</u>
Giá trị khấu hao lũy kế	
Tại ngày 1/1/2021	(26.023.631.735)
Khấu hao trong năm	(1.621.568.721)
Tại ngày 31/12/2021	<u>(27.645.200.456)</u>
Giá trị còn lại	
Tại ngày 1/1/2021	8.031.430.158
Tại ngày 31/12/2021	<u>6.409.861.437</u>

Bất động sản đầu tư thể hiện phần giá trị của tòa nhà số 141 Lê Duẩn tương ứng với phần diện tích cho thuê lại.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 05 – Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý này nên chưa trình bày trong báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

11 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	482.821.864.066	580.352.904.664
- Phải trả hoạt động nhận tái bảo hiểm	169.184.689.062	238.830.722.156
- Phải trả hoạt động nhượng tái bảo hiểm	311.368.408.837	340.584.747.561
- Phải trả khác về nghiệp vụ tái bảo hiểm	2.268.766.167	937.434.947
Phải trả khác cho người bán	988.853.832	1.163.305.361
- Phải trả khác	988.853.832	1.163.305.361
	<u>483.810.717.898</u>	<u>581.516.210.025</u>

12 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước trong năm như sau:

	Tại ngày 1/1/2021 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Tại ngày 31/12/2021 VND
Thuế giá trị gia tăng	51.667.659	752.254.039	(727.172.020)	76.749.678
Thuế thu nhập cá nhân	298.905.069	8.148.956.572	(7.980.588.888)	467.272.753
Thuế TNDN	15.786.475.549	77.181.859.898	(76.260.650.384)	16.707.685.063
Thuế khác	50.239.627	1.004.832.325	(881.978.274)	173.093.678
	<u>16.187.287.904</u>	<u>87.087.902.834</u>	<u>(85.850.389.566)</u>	<u>17.424.801.172</u>

13 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
(a) Ngắn hạn	130.616.611.328	124.545.984.733
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng (*)	99.311.540.367	102.957.752.564
Phí nhượng tái bảo hiểm giữ lại	23.477.631.391	15.215.855.236
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	7.827.439.570	6.372.376.933
(b) Dài hạn	990.626.744	1.503.228.380
Ký quỹ, ký cược dài hạn	990.626.744	1.503.228.380
	<u>131.607.238.072</u>	<u>126.049.213.113</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

13 PHẢI TRẢ KHÁC (TIẾP THEO)

(*) Biến động về doanh thu hoa hồng chưa được hưởng trong năm như sau:

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Số dư đầu năm	102.957.752.564	111.386.015.883
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng phát sinh trong năm	201.471.305.838	208.502.556.869
Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng đã phân bổ vào doanh thu trong năm	(205.117.518.035)	(216.930.820.188)
Số dư cuối năm	<u>99.311.540.367</u>	<u>102.957.752.564</u>

14 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Dự phòng phí tái lập phải trả	<u>25.929.549.564</u>	<u>21.468.757.438</u>

15 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Số dư đầu năm	22.689.670.128	18.969.801.148
Tăng trong năm (Thuyết minh 18)	10.049.971.952	10.978.640.823
Sử dụng trong năm	(6.651.906.988)	(7.258.771.843)
Số dư cuối năm	<u>26.087.735.092</u>	<u>22.689.670.128</u>

16 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm	1.095.520.329.811	1.196.704.406.560
Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	1.857.062.704.442	1.636.743.500.588
Trong đó:		
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết ("OSLR")	1.744.754.694.601	1.514.358.242.545
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo ("IBNR")	112.308.009.841	122.385.258.043
Dự phòng dao động lớn	184.764.272.789	172.065.103.211
	<u>3.137.347.307.042</u>	<u>3.005.513.010.359</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

16 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (TIẾP THEO)

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng

	Dự phòng bồi thường/ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường/ dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường/ dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần VND
Dự phòng bồi thường	1.857.062.704.442	(1.136.803.651.638)	720.259.052.804
<i>Trong đó</i>			
- Dự phòng cho các yêu cầu đòi bồi thường chưa giải quyết	1.744.754.694.601	(1.088.186.222.287)	656.568.472.314
- Dự phòng cho các tổn thất đã phát sinh nhưng chưa được thông báo	112.308.009.841	(48.617.429.351)	63.690.580.490
Dự phòng phí chưa được hưởng	1.095.520.329.811	(480.852.069.331)	614.668.260.480
	<u>2.952.583.034.253</u>	<u>(1.617.655.720.969)</u>	<u>1.334.927.313.284</u>

Trong đó chi tiết biến động các khoản dự phòng trong năm như sau:

Dự phòng bồi thường	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm thuần VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.636.743.500.588	(992.398.866.592)	644.344.633.996
Số tăng/(giảm) trong năm	220.319.203.854	(144.404.785.046)	75.914.418.808
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>1.857.062.704.442</u>	<u>(1.136.803.651.638)</u>	<u>720.259.052.804</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN TÁI BẢO HIỂM QUỐC GIA VIỆT NAM

Mẫu số B 09 – DNPNT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

16 DỰ PHÒNG NGHIỆP VỤ (TIẾP THEO)

(a) Dự phòng bồi thường và dự phòng phí chưa được hưởng (tiếp theo)

Dự phòng phí chưa được hưởng	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm VND	Dự phòng phí nhận tái bảo hiểm thuần VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	1.196.704.406.560	(470.264.225.140)	726.440.181.420
Số giảm trong năm (Thuyết minh 19 và 20)	(101.184.076.749)	(10.587.844.191)	(111.771.920.940)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>1.095.520.329.811</u>	<u>(480.852.069.331)</u>	<u>614.668.260.480</u>

(b) Dự phòng dao động lớn

	2021 VND	2020 VND
I. Hoạt động chính		
Số dư đầu năm	162.775.905.203	147.884.005.692
Số tăng trong năm	12.699.169.578	14.891.899.511
Số sử dụng trong năm	-	-
II. Hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp		
Số dư đầu năm	9.289.198.008	9.289.198.008
Số tăng trong năm	-	-
Số dư cuối năm	<u>184.764.272.789</u>	<u>172.065.103.211</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

17 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	31/12/2021 Cổ phiếu phổ thông	31/12/2020 Cổ phiếu phổ thông
Số lượng cổ phiếu đăng ký	150.737.130	131.075.937
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	150.737.130	131.075.937
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	150.737.130	131.075.937

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2021		31/12/2020	
	Cổ phiếu phổ thông	%	Cổ phiếu phổ thông	%
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.507.371.300.000	100,00	1.310.759.370.000	100,00
<i>Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC")</i>	608.419.402.500	40,36	529.060.350.000	40,36
<i>Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re</i>	376.843.373.500	25,00	327.689.890.000	25,00
<i>Tập đoàn Bảo Việt</i>	138.308.430.000	9,18	120.268.200.000	9,18
<i>Quỹ Đầu tư Giá trị Bảo Việt</i>	120.699.400.000	8,01	104.956.000.000	8,01
<i>Tổng Công ty Cổ phần Bảo Minh</i>	96.916.355.000	6,43	84.275.100.000	6,43
<i>Các cổ đồng tổ chức khác</i>	101.115.159.000	6,70	111.619.330.000	8,52
<i>Các cổ đồng cá nhân khác</i>	65.069.180.000	4,32	32.890.500.000	2,51
Thặng dư vốn cổ phần	369.756.607.309		566.368.537.309	
Tổng	1.877.127.907.309		1.877.127.907.309	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

18 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự trữ bắt buộc VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1/1/2020	1.310.759.370.000	566.368.537.309	211.311.595.298	131.075.937.000	701.542.786.101	2.921.058.225.708
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	291.091.852.398	291.091.852.398
Phân bổ lợi nhuận vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 15)	-	-	-	-	(10.978.640.823)	(10.978.640.823)
Chia cổ tức cho cổ đông	-	-	-	-	(262.151.874.000)	(262.151.874.000)
Tại ngày 31/12/2020 (iv)	1.310.759.370.000	566.368.537.309	211.311.595.298	131.075.937.000	719.504.123.676	2.939.019.563.283
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	331.682.844.827	331.682.844.827
Tăng vốn trong năm (i)	196.611.930.000	(196.611.930.000)	-	-	-	-
Trích lập Quỹ dự trữ bắt buộc	-	-	-	16.629.510.699	(16.629.510.699)	-
Phân bổ lợi nhuận vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii) (Thuyết minh 15)	-	-	-	-	(10.049.971.952)	(10.049.971.952)
Chia cổ tức cho cổ đông (iii)	-	-	-	-	(196.613.905.500)	(196.613.905.500)
Hoàn nhập trích lập Quỹ đầu tư phát triển năm 2019 (iv)	-	-	(5.496.214.773)	-	5.496.214.773	-
Tại ngày 31/12/2021	1.507.371.300.000	369.756.607.309	205.815.380.525	147.705.447.699	833.389.795.125	3.064.038.530.658

- (i) Thực hiện Nghị quyết số 08/2021/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 23 tháng 4 năm 2021 của Đại hội đồng Cổ đông và Nghị quyết số 13/2021/NQ-HĐQT đề ngày 14 tháng 5 năm 2021 của HĐQT, Tổng Công ty đã hoàn thành bổ sung vốn điều lệ bằng cổ phiếu thưởng từ nguồn thặng dư vốn cổ phần, với tỷ lệ 15% tương ứng số tiền 196.611.930.000 Đồng. Ngày 6 tháng 9 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Giấy phép điều chỉnh số 28/GPĐC5/KDBH, theo đó phê chuẩn vốn điều lệ mới của Tổng Công ty là 1.507.371.300.000 Đồng;
- (ii) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2013 số 06/2013/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 25 tháng 4 năm 2013 đã thông qua việc sửa đổi một số quy định về phân phối lợi nhuận, trong đó quỹ phúc lợi được tính bằng một tháng lương thực hiện và quỹ khen thưởng tối đa được trích hàng năm bằng 1,5% lợi nhuận sau thuế nhưng mức tối đa không vượt quá hai tháng lương thực hiện trong năm. Tổng Công ty đã tạm phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 với số tiền là 10.049.971.952 Đồng, theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 04/2021/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 24 tháng 3 năm 2021. Quyết định cuối cùng về phân phối lợi nhuận năm 2021 sẽ thuộc thẩm quyền của Đại hội đồng Cổ đông năm 2022.
- (iii) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 04/2021/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 24 tháng 3 năm 2021 đã thông qua quyết định chi trả cổ tức năm 2020 cho các cổ đông bằng tiền mặt với tỷ lệ 15%, tương đương số tiền 196.613.905.500 Đồng.
- (iv) Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 10/2020/NQ-ĐHĐCĐ đề ngày 11 tháng 6 năm 2020 đã phê duyệt việc hoàn nhập trích lập Quỹ đầu tư phát triển năm 2019 với số tiền 5.496.214.773 Đồng. Tổng Công ty đã thực hiện việc hoàn nhập này trong năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

19 DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	2021 VND	2020 VND
Phí nhận tái bảo hiểm	2.285.708.010.022	2.474.291.508.984
<i>Bảo hiểm tai nạn con người</i>	517.665.591.362	835.201.664.655
<i>Bảo hiểm tài sản, cháy nổ</i>	724.046.283.375	695.839.542.148
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	313.263.514.667	249.420.568.501
<i>Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp</i>	304.049.023.683	288.072.338.209
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	257.135.738.212	244.940.290.411
<i>Bảo hiểm hàng hóa</i>	142.477.217.184	125.983.968.432
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	8.647.091.583	5.630.879.254
<i>Bảo hiểm K-Care</i>	6.636.496.041	7.264.476.623
<i>Bảo hiểm nông nghiệp</i>	6.524.480.524	3.870.086.921
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	3.134.731.395	3.123.922.775
<i>Bảo hiểm tàu cá</i>	1.257.630.549	13.675.726.722
<i>Bảo hiểm nhân thọ</i>	870.211.447	1.268.044.333
Các khoản giảm trừ phí nhận tái bảo hiểm (Giảm)/tăng dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc (Thuyết minh 16(a))	(39.547.813.231) (101.184.076.749)	(26.586.348.153) 119.182.423.369
	<u>2.347.344.273.540</u>	<u>2.328.522.737.462</u>

20 PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	2021 VND	2020 VND
Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	979.800.605.275	958.330.948.151
<i>Bảo hiểm tài sản, cháy nổ</i>	432.366.188.836	418.070.061.172
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	129.440.038.789	111.414.050.053
<i>Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp</i>	206.024.021.718	221.041.762.796
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	170.253.887.132	163.913.715.448
<i>Bảo hiểm hàng hóa</i>	26.327.801.820	25.259.554.088
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	6.094.413.349	3.428.025.266
<i>Bảo hiểm K-Care</i>	2.485.250.555	2.717.556.600
<i>Bảo hiểm nông nghiệp</i>	3.769.511.460	2.935.880.433
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	2.622.576.422	2.861.960.663
<i>Bảo hiểm tàu cá</i>	416.915.194	6.688.381.632
Thu hoàn phí nhượng tái bảo hiểm	(6.416.742.322)	(7.531.266.508)
Tăng/(giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm (Thuyết minh 16(a))	10.587.844.191	(37.883.427.442)
	<u>962.796.018.762</u>	<u>988.683.109.085</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

21 TỔNG CHI PHÍ BỒI THƯỜNG BẢO HIỂM

	2021 VND	2020 VND
Chi bồi thường	856.127.582.862	950.313.250.918
<i>Bảo hiểm tai nạn con người</i>	2.329.608.972	25.607.737.106
<i>Bảo hiểm tài sản, cháy nổ</i>	278.824.006.856	264.861.892.401
<i>Bảo hiểm kỹ thuật</i>	101.904.659.424	124.279.312.926
<i>Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp</i>	216.189.213.139	248.013.170.459
<i>Bảo hiểm thân tàu và P&I</i>	199.047.688.121	160.472.179.953
<i>Bảo hiểm hàng hóa</i>	41.202.282.906	45.135.491.764
<i>Bảo hiểm hàng không</i>	6.714.535.499	2.788.359.754
<i>Bảo hiểm K-Care</i>	204.750.000	2.172.625.000
<i>Bảo hiểm nông nghiệp</i>	1.112.111.924	25.818.521.144
<i>Bảo hiểm năng lượng</i>	(94.235.229)	17.545.697.688
<i>Bảo hiểm tàu cá</i>	8.529.014.710	33.444.097.253
<i>Bảo hiểm nhân thọ</i>	163.946.540	174.165.470
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	548.472.453.322	579.287.329.344
Tăng dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm (*)	220.319.203.854	46.237.188.587
Tăng khác dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm	43.494.134.228	13.634.613.170
Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (*)	144.404.785.046	10.296.136.613
Tăng/(giảm) khác dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	36.377.715.257	(10.190.600.386)
	<u>390.685.967.319</u>	<u>430.792.187.104</u>

(*) Ngoài việc phản ánh số liệu tăng, giảm của dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm (Chỉ tiêu 192) và dự phòng bồi thường nhận tái bảo hiểm (Chỉ tiêu 329.2), các chỉ tiêu này còn phản ánh dự phòng bồi thường nhận và nhượng tái bảo hiểm cho các tổn thất đã được thông báo, ghi nhận và thanh toán của các hợp đồng Sirius và KRIC cho các nghiệp vụ bảo hiểm tài sản và kỹ thuật.

22 CHI HOA HỒNG BẢO HIỂM

	2021 VND	2020 VND
Bảo hiểm tai nạn con người	665.799.704.453	623.596.590.586
Bảo hiểm tài sản, cháy nổ	170.453.463.883	163.454.416.990
Bảo hiểm kỹ thuật	84.881.303.418	69.875.621.371
Bảo hiểm nghiệp vụ hỗn hợp	56.303.931.066	68.780.164.945
Bảo hiểm thân tàu và P&I	28.654.879.273	30.035.009.205
Bảo hiểm hàng hóa	37.121.861.524	36.915.703.205
Bảo hiểm hàng không	875.155.745	706.350.710
Bảo hiểm K-Care	1.912.691.889	2.214.757.578
Bảo hiểm nông nghiệp	795.318.935	1.001.880.903
Bảo hiểm năng lượng	181.142.337	189.618.810
Bảo hiểm tàu cá	2.221.454.140	6.038.367.235
Bảo hiểm nhân thọ	34.022.445	37.778.420
	<u>1.049.234.929.108</u>	<u>1.002.846.259.958</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

23 CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhận tái bảo hiểm	22.713.553.164	26.738.533.882
Trong đó:		
- Chi phí môi giới hợp đồng tái bảo hiểm	12.569.021.299	11.523.022.450
- Thường do không phát sinh bồi thường	7.302.104.054	9.085.850.901
- Chi phí khác	2.842.427.811	6.129.660.531
Chi phí nhượng tái bảo hiểm	773.352.070	9.891.987.101
	<u>23.486.905.234</u>	<u>36.630.520.983</u>

24 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	175.420.142.467	199.884.750.658
Lãi kinh doanh chứng khoán	88.298.015.329	104.499.665.799
Cổ tức được chia (*)	23.301.071.836	27.646.520.562
Lãi từ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	67.134.449.181	22.453.169.773
Lãi trái phiếu	27.751.655.251	19.703.664.383
Lãi ủy thác đầu tư (**)	73.740.354.832	6.598.277.037
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	81.865.945	92.928.034
	<u>455.727.554.841</u>	<u>380.878.976.246</u>

(*) Cổ tức Tổng Công ty nhận được trong năm như sau:

	2021 VND	2020 VND
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina (Thuyết minh 33(a))	17.114.846.236	16.144.290.162
Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	1.280.000.000	6.400.000.000
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện	3.556.224.000	3.556.224.000
Công ty Cổ Phần Bảo Hiểm Hùng Vương	1.350.000.000	-
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Toàn Cầu	-	880.000.000
Khách sạn Sài Gòn - Hạ Long	-	665.988.000
Tổng Công ty CP Bảo hiểm Petrolimex	1.600	18.400
	<u>23.301.071.836</u>	<u>27.646.520.562</u>

(**) Lãi ủy thác đầu tư năm 2021 đến từ việc tất toán ba hợp đồng ủy thác đầu tư trong năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

25 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2021 VND	2020 VND
Lỗ từ chênh lệch tỷ giá	64.641.782.999	21.235.488.248
Chi phí hoạt động ủy thác đầu tư	18.119.779.506	8.119.068.784
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá đầu tư	286.210.829	(2.630.970.980)
Chi phí hoạt động hoán đổi ngoại tệ	-	2.545.907.973
Chi phí tài chính khác	9.905.699.753	9.337.200.588
	<u>92.953.473.087</u>	<u>38.606.694.613</u>

26 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên, chuyên gia	65.457.765.671	58.125.393.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.416.434.214	10.255.497.303
Chi phí giao dịch, hội nghị, quảng cáo	4.997.855.024	5.020.652.552
Chi các khoản thuế, phí, lệ phí	2.958.712.558	2.906.569.603
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(3.895.611.107)	2.343.764.414
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.526.086.137	849.246.571
Chi phí văn phòng	1.132.904.326	589.952.456
Chi phí quản lý khác	5.925.048.341	4.566.653.403
	<u>89.519.195.164</u>	<u>84.657.729.594</u>

27 CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2021 VND	2020 VND
Chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	1.476.106.971.239	1.485.160.867.556
Chi phí nhân viên	65.457.765.671	58.125.393.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.416.434.214	10.255.497.303
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi	(3.895.611.107)	2.343.764.414
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.132.904.326	849.246.571
Chi phí khác bằng tiền	15.407.702.060	13.083.828.014
	<u>1.565.626.166.403</u>	<u>1.569.818.597.150</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

28 THỰC HIỆN THÍ ĐIỂM BẢO HIỂM NÔNG NGHIỆP

Ngày 1 tháng 3 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 315/QĐ-TTg về việc thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp giai đoạn 2011 - 2013 nhằm hỗ trợ cho người sản xuất nông nghiệp chủ động khắc phục và bù đắp thiệt hại tài chính do hậu quả của thiên tai, dịch bệnh gây ra, góp phần bảo đảm ổn định an sinh xã hội nông thôn, thúc đẩy sản xuất nông nghiệp. Theo Quyết định này, Tổng Công ty có trách nhiệm nhận tái bảo hiểm nông nghiệp theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Ngày 17 tháng 8 năm 2011, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 121/2011/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Quyết định số 315/QĐ-TTg đề ngày 1 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, nguyên tắc triển khai thí điểm là các doanh nghiệp bảo hiểm, Tổng Công ty triển khai thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo nguyên tắc không vì mục tiêu lợi nhuận. Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm hạch toán tách biệt doanh thu, chi phí từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp với các hoạt động khác và hoạt động bảo hiểm nông nghiệp mà doanh nghiệp bảo hiểm đang triển khai. Phần phí bảo hiểm giữ lại trong năm sau khi đã trừ đi các khoản chi phí theo quy định, được dùng để bổ sung vào dự phòng bồi thường cho các dao động lớn về tổn thất.

Ngày 20 tháng 6 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 101/2012/TT-BTC quy định một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp theo Quyết định số 315/QĐ-TTg đề ngày 1 tháng 3 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ. Theo Thông tư này, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm có trách nhiệm theo dõi riêng khoản lỗ hàng năm từ hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm.

Trong năm, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm lỗ từ hoạt động triển khai thí điểm bảo hiểm nông nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm hạch toán khoản lỗ này vào kết quả hoạt động kinh doanh chung của doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm. Trong trường hợp bị lỗ do lỗ của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp thì được chuyển lỗ sang năm sau theo quy định của pháp luật. Trong năm, Tổng Công ty không phát sinh hoạt động liên quan đến bảo hiểm nông nghiệp thí điểm (năm 2020: Tổng Công ty không phát sinh hoạt động liên quan đến bảo hiểm nông nghiệp thí điểm).

Từ năm 2012, Tổng Công ty bắt đầu nhận tái bảo hiểm cho hoạt động bảo hiểm nông nghiệp thí điểm. Lũy kế của hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đến ngày 31 tháng 12 năm 2013 là 42.015.277.691 Đồng.

Theo Quyết định số 315/QĐ-TTg, hoạt động thực hiện thí điểm bảo hiểm nông nghiệp đã kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2013, Tổng Công ty đang thực hiện các thủ tục để quyết toán hoạt động này với Bộ Tài chính. Quyết định cuối cùng về kết quả hoạt động thí điểm bảo hiểm nông nghiệp của Tổng Công ty sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của Bộ Tài chính.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**
29 HOẠT ĐỘNG BẢO HIỂM TÀU KHAI THÁC HẢI SẢN XA BỜ

Ngày 7 tháng 7 năm 2014, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 67/2014/NĐ-CP về một số chính sách phát triển thủy sản, trong đó quy định chính sách bảo hiểm đối với đội tàu khai thác hải sản xa bờ ("bảo hiểm tàu cá"), cùng với các công ty bảo hiểm trong nước, Tổng Công ty tham gia loại hình bảo hiểm này với mục đích hỗ trợ thị trường và thực hiện các mục tiêu, chính sách của Chính phủ.

Ngày 20 tháng 8 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 116/2014/TT-BTC hướng dẫn một số vấn đề về tài chính đối với các doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP nói trên. Theo quy định tại Thông tư số 116/2014/TT-BTC, kết quả kinh doanh hoạt động bảo hiểm tàu cá được hạch toán chung vào kết quả kinh doanh của doanh nghiệp bảo hiểm. Doanh nghiệp có trách nhiệm theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh của loại hình bảo hiểm này. Trường hợp cuối kỳ quyết toán có chênh lệch dương từ hoạt động kinh doanh bảo hiểm tàu cá, doanh nghiệp bảo hiểm chuyển toàn bộ khoản chênh lệch này vào quỹ dự phòng dao động lớn.

Ngày 11 tháng 11 năm 2020, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 89/2020/TT-BTC trong đó bãi bỏ Thông tư số 116/2014/TT-BTC đề ngày 20 tháng 8 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số vấn đề tài chính đối với doanh nghiệp bảo hiểm thực hiện bảo hiểm theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP và Thông tư số 43/2016/TT-BTC nói trên. Theo đó, kể từ 1 tháng 1 năm 2021, chính sách tài chính áp dụng đối với nghiệp vụ bảo hiểm tàu cá được Tổng công ty thực hiện như đối với các nghiệp vụ bảo hiểm thông thường.

30 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tổng Công ty khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	407.913.751.730	357.213.558.314
Thuế tính ở thuế suất 20%	81.582.750.346	71.442.711.663
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(6.093.332.762)	(6.143.447.028)
Chi phí không được khấu trừ	741.489.319	822.441.281
Chi phí thuế TNDN (*)	76.230.906.903	66.121.705.916
Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:		
Thuế TNDN - hiện hành	77.181.859.898	66.121.705.916
Thuế TNDN - hoãn lại	(950.952.995)	-
Chi phí thuế TNDN (*)	76.230.906.903	66.121.705.916

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

31 CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CỦA TỔNG CÔNG TY

	Đơn vị	2021	2020
1. Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
1.1 Cơ cấu tài sản			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	22,87	28,99
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	77,13	71,01
1.2 Cơ cấu nguồn vốn			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	55,69	56,38
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	44,31	43,62
2. Khả năng thanh toán			
2.1 Khả năng thanh toán hiện hành	lần	1,80	1,77
2.2 Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	lần	1,38	1,26
2.3 Khả năng thanh toán nhanh	lần	0,66	0,55
3. Tỷ suất sinh lời			
3.1 Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Doanh thu	%	19,72	18,15
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu	%	16,03	14,79
3.2 Tỷ suất lợi nhuận/Tổng tài sản			
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	5,90	5,30
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	4,80	4,32
3.3 Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%	10,83	9,90

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và nợ phải trả.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty chỉ bao gồm vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh 2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.404.895.430	52.900.251.472
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác	722.828.536.805	669.632.674.425
Đầu tư ngắn hạn	2.529.827.849.488	2.036.740.931.318
Đầu tư dài hạn	1.008.347.025.384	1.345.881.950.523
Tổng cộng	4.284.408.307.107	4.105.155.807.738
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán ngắn hạn	483.810.717.898	581.516.210.025
Phải trả dài hạn khác	990.626.744	1.503.228.380
Tổng cộng	484.801.344.642	583.019.438.405

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Các hoạt động của Tổng Công ty có thể chịu một số rủi ro bao gồm rủi ro tái bảo hiểm, thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Nhìn chung, các chính sách quản lý rủi ro của Tổng Công ty là nhằm giảm thiểu ảnh hưởng bất lợi tiềm tàng từ các rủi ro này đến kết quả hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

(a) Rủi ro tái bảo hiểm

Rủi ro hoạt động khai thác nhận tái bảo hiểm là các rủi ro từ danh mục rủi ro mà Tổng Công ty nhận tái bảo hiểm. Mức độ các rủi ro này chủ yếu ảnh hưởng do chất lượng quá trình khai thác:

- Đánh giá rủi ro nhận tái bảo hiểm;
- Định giá, xác định khả năng nhận tái bảo hiểm;
- Điều kiện và điều khoản áp dụng; và
- Kiểm soát mức độ tập trung rủi ro và các rủi ro thảm họa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro tái bảo hiểm (tiếp theo)

Mục tiêu chính của quản trị rủi ro trong lĩnh vực khai thác là nhằm nâng cao chất lượng của danh mục rủi ro nhận bảo hiểm bằng cách thực hiện đầy đủ và tốt nhất có thể các bước nêu trên. Theo đó, các rủi ro từ hoạt động khai thác bảo hiểm có thể bao gồm:

- Đánh giá rủi ro nhận tái bảo hiểm không đầy đủ, điều kiện và điều khoản áp dụng không phù hợp;
- Định phí tái bảo hiểm không tương đương với mức độ rủi ro nhận tái bảo hiểm;
- Chính sách nhượng tái bảo hiểm không phù hợp;
- Quy trình xử lý bồi thường không hợp lý;
- Trích lập các khoản dự phòng không đầy đủ;
- Không thu đòi được các khoản phải thu nhượng tái bảo hiểm.

Mục tiêu, chính sách và các quy trình Quản lý rủi ro bảo hiểm

Mục tiêu cuối cùng của việc quản lý rủi ro bảo hiểm là kiểm soát các sự kiện về mặt nghiệp vụ bảo hiểm có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính, vốn chủ sở hữu và kết quả kinh doanh của Tổng Công ty.

Chính sách quản trị rủi ro của Tổng Công ty được thiết lập thông qua việc xác định các giới hạn rủi ro cho phép và cụ thể hóa Hướng dẫn khai thác bảo hiểm/nhận tái bảo hiểm của Tổng Công ty như hướng dẫn khai thác nhận/nhượng tái bảo hiểm cố định/tạm thời, và hướng dẫn giải quyết bồi thường.

Tổng Công ty đã thiết lập hệ thống quản lý rủi ro bảo hiểm ở nhiều cấp bậc khác nhau từ các phòng ban nghiệp vụ bảo hiểm đến toàn bộ Tổng Công ty để đảm bảo hiệu quả của hoạt động quản lý rủi ro. Ban quản trị rủi ro đóng vai trò quan trọng trong quy trình quản lý rủi ro bảo hiểm, có nhiệm vụ kết nối và đảm bảo sự phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban nghiệp vụ, Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty.

Hoạt động quản trị rủi ro bảo hiểm được giám sát từ các cấp lãnh đạo thông qua các hướng dẫn khai thác bảo hiểm/tái bảo hiểm, và các tiêu chuẩn quản trị rủi ro. Quy trình báo cáo cũng được thiết lập từ cấp thấp nhất và được thực hiện định kỳ hàng tuần, hàng tháng, hàng quý nhằm đảm bảo hiệu quả giám sát. Các quy trình quản trị rủi ro được thực hiện một cách có hệ thống để xác định, đo lường, kiểm soát và xử lý rủi ro nhằm đảm bảo các chỉ số đo lường rủi ro không vượt quá giới hạn cho phép.

Tổng Công ty áp dụng nhiều biện pháp khác nhau trong việc phát hiện các rủi ro bảo hiểm bao gồm các phương pháp đánh giá rủi ro, thảo luận thông qua các cuộc họp nội bộ, và kinh nghiệm của các chuyên gia. Tùy thuộc vào các hoàn cảnh thực tế và đặc điểm của rủi ro cần đo lường, xác định, các biện pháp đo lường định lượng và định tính khác nhau sẽ được áp dụng. Biện pháp đo lường định tính chủ yếu bao gồm việc đánh giá rủi ro của các chuyên gia khai thác đối với từng nghiệp vụ đơn lẻ hoặc các danh mục rủi ro. Các biện pháp đo lường định lượng bao gồm việc định giá, phân tích danh mục rủi ro thông qua các thống kê quá khứ (mức phí, loại hình rủi ro, tổn thất).

Chương trình nhận và nhượng tái bảo hiểm giữ vai trò quan trọng trong việc duy trì và đảm bảo mức độ rủi ro của Tổng Công ty luôn nằm trong hạn mức rủi ro cho phép, vì vậy, bên cạnh việc đặt ra các hạn mức rủi ro phù hợp với tình hình hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong từng thời kỳ, Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng trực tiếp chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện nhận và nhượng tái bảo hiểm trong khuôn khổ chương trình tái bảo hiểm hàng năm do Hội đồng Quản trị phê duyệt.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(a) Rủi ro tái bảo hiểm (tiếp theo)

Quản lý vốn

Tổng Công ty ưu tiên duy trì nguồn vốn đủ mạnh để hỗ trợ cho sự phát triển trong kinh doanh và đảm bảo yêu cầu về vốn pháp định, cũng như các yêu cầu về Biên khả năng thanh toán theo quy định của các văn bản pháp luật liên quan. Bảng dưới đây nêu lên biên khả năng thanh toán tối thiểu và biên khả năng thanh toán của Tổng Công ty.

	Biên khả năng thanh toán của Công ty	Biên khả năng thanh toán tối thiểu	Tỷ lệ biên khả năng thanh toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	2.120 tỷ Đồng	318 tỷ Đồng	666%
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	1.882 tỷ Đồng	374 tỷ Đồng	503%

(b) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá.

(i) *Rủi ro tiền tệ*

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và giá.

Trong năm, Tổng Công ty đã tham gia vào các giao dịch hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng để thực hiện phòng ngừa rủi ro về tỷ giá hối đoái.

Nhằm đảm bảo nguồn ngoại tệ trong thanh toán tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Nợ phải trả	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Đô la Mỹ (USD)	336.043.197.815	302.013.535.702	306.638.947.480	280.399.898.125
Euro (EUR)	6.531.495.033	3.227.980.573	888.964.917	973.305.361
Bảng Anh (GBP)	181.114.843	179.211.555	-	-
Đô la Úc (AUD)	5.879.596	6.044.477	-	-
Đô la Singapore (SGD)	57.654.699	58.835.238	27.999.481	27.697.590
Yên Nhật (JPY)	304.984.692	287.728.168	105.813.334	108.651.354

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ một số ngoại tệ, chủ yếu là từ đồng Đô la Mỹ và Đồng Euro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(b) Rủi ro thị trường (tiếp theo)

(i) Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Tỷ lệ thay đổi 5% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 5% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá các đồng ngoại tệ dưới đây so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 5% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	2021 VND	2020 VND
Đô la Mỹ (USD)	1.470.212.517	1.080.681.879
Euro (EUR)	282.126.506	112.733.761

(ii) Rủi ro về giá

Các cổ phiếu do Tổng Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tổng Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Tổng Công ty đánh giá rủi ro về giá cổ phiếu là không đáng kể.

Tổng Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích ngắn hạn mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần. Định kỳ, Tổng Công ty tiến hành rà soát và đánh giá các khoản đầu tư để có chính sách cụ thể, đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật và hiệu quả đầu tư.

(iii) Rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản tiền gửi tại ngân hàng. Các khoản tiền gửi có kỳ hạn bằng Đồng Việt Nam của Tổng Công ty có nhiều mức lãi suất khác nhau và sẽ chịu rủi ro lãi suất khi tái đầu tư.

(c) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là tái bảo hiểm nên rủi ro tín dụng của Tổng Công ty tập trung vào các đối tượng khách hàng kinh doanh bảo hiểm gốc. Tại ngày kết thúc năm tài chính, Tổng Công ty có khoản rủi ro tín dụng từ các khoản phải thu khách hàng. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng đầy đủ cho các khoản phải thu này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(d) Rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm tài chính đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền theo hợp đồng của tài sản tài chính và dòng tiền theo hợp đồng của nợ phải trả tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở nợ phải trả và tài sản thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

32 QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(d) Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Tổng giá trị ghi sổ VND	Không xác định kỳ hạn VND	Kỳ hạn gốc dưới 1 năm VND	Kỳ hạn gốc từ 1 đến 5 năm VND	Kỳ hạn gốc trên 5 năm VND
Tại ngày 31/12/2021					
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.404.895.430	23.404.895.430	-	-	-
Phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu ngắn hạn khác (*)	716.659.162.872	-	716.659.162.872	-	-
Đầu tư ngắn hạn (*)	2.529.827.849.488	-	2.529.827.849.488	-	-
Đầu tư dài hạn (*)	1.008.347.025.384	-	-	548.857.003.466	459.490.021.918
Tổng cộng	4.278.238.933.174	23.404.895.430	3.246.487.012.360	548.857.003.466	459.490.021.918
Phải trả người bán ngắn hạn	(483.810.717.898)	-	(483.810.717.898)	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	(990.626.744)	-	-	(990.626.744)	-
Tổng cộng	(484.801.344.642)	-	(483.810.717.898)	(990.626.744)	-
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.793.437.588.532	23.404.895.430	2.762.676.294.462	547.866.376.722	459.490.021.918
Tại ngày 31/12/2020					
Tiền và các khoản tương đương tiền	52.900.251.472	52.900.251.472	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khách hàng và phải thu ngắn hạn khác (*)	669.632.674.425	-	669.632.674.425	-	-
Đầu tư ngắn hạn (*)	2.036.740.931.318	-	2.036.740.931.318	-	-
Đầu tư dài hạn (*)	1.345.881.950.523	-	-	1.345.881.950.523	-
Tổng cộng	4.105.155.807.738	52.900.251.472	2.706.373.605.743	1.345.881.950.523	-
Phải trả người bán ngắn hạn	(581.516.210.025)	-	(581.516.210.025)	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	(1.503.228.380)	-	-	(1.503.228.380)	-
Tổng cộng	(583.019.438.405)	-	(581.516.210.025)	(1.503.228.380)	-
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.522.136.369.333	52.900.251.472	2.124.857.395.718	1.344.378.722.143	-

(*) Các số liệu được trình bày là số liệu trước dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan sau:

Bên liên quan	Quan hệ		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Cổ đông lớn		
Tập đoàn Tái bảo hiểm Swiss Re	Cổ đông lớn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare	Công ty con		
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina	Công ty liên kết		
(a) Giao dịch với các bên liên quan			
		2021	2020
		VND	VND
i) Tập đoàn tái bảo hiểm Swiss Re			
Phí nhượng tái bảo hiểm		249.449.905.863	249.543.008.892
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		71.943.026.613	71.801.808.322
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		96.598.143.982	100.665.348.396
Cổ tức đã trả		<u>49.153.483.500</u>	<u>65.537.978.000</u>
ii) Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina			
Phí nhượng tái bảo hiểm		55.747.448	396.774.886
Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm		18.641.733	108.749.920
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		1.631.566.641	251.788.042
Phí nhận tái bảo hiểm		116.615.189.348	115.959.632.569
Hoa hồng nhận tái bảo hiểm		25.848.990.716	25.604.629.352
Bồi thường nhận tái bảo hiểm		13.529.591.732	29.589.256.125
Cổ tức đã nhận được (Thuyết minh 24)		<u>17.114.846.236</u>	<u>16.144.290.162</u>
iii) Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước			
Cổ tức đã trả		<u>79.359.052.500</u>	<u>105.812.070.000</u>
iv) Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare			
Doanh thu thuê văn phòng		<u>290.227.026</u>	<u>207.472.423</u>
v) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt			
Hội đồng Quản trị		6.542.838.908	6.237.560.821
Ban Kiểm soát		1.541.023.609	1.407.957.212
Ban Điều hành		4.006.448.318	3.431.157.028
		<u>12.090.310.835</u>	<u>11.076.675.061</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

33 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tập đoàn tái bảo hiểm Swiss Re		
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	10.709.314.660	30.317.434.631
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	32.723.137.324	85.659.522.563
Công ty TNHH Bảo hiểm Samsung Vina		
Phải thu về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	7.365.327.632	6.367.138.445
Phải trả về nghiệp vụ nhận tái bảo hiểm	521.639.997	63.995.583
Phải thu về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	1.247.072.124	-
Phải trả về nghiệp vụ nhượng tái bảo hiểm	1.139.766	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare		
Các khoản phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 6(a))	5.036.625.338	7.134.674.895
Các khoản phải thu dài hạn khác (Thuyết minh 6(b))	6.169.373.933	6.169.373.933

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021

34 TỔNG HỢP TÌNH HÌNH BỒI THƯỜNG

	Năm tôn thất			Tổng số VND
	2019 VND	2020 VND	2021 VND	
i. Số ước tính chi bồi thường lũy kế				
Số ước tính chi bồi thường lũy kế đến năm hiện tại 2021 (1)	390.263.412.191	314.856.325.673	267.267.986.433	972.387.724.297
ii. Số đã chi trả bồi thường lũy kế				
Chi trả trong năm 2019	(82.503.031.532)	-	-	(82.503.031.532)
Chi trả trong năm 2020	(188.034.493.364)	(41.993.786.854)	-	(230.028.280.218)
Chi trả trong năm 2021	(48.377.659.750)	(121.928.084.857)	(34.326.426.608)	(204.632.171.215)
Số đã chi trả bồi thường lũy kế đến năm hiện tại (2)	(318.915.184.646)	(163.921.871.711)	(34.326.426.608)	(517.163.482.965)
iii. Dự phòng bồi thường chưa giải quyết (3) = (1) + (2)				
Dự phòng bồi thường chưa giải quyết cho các năm trước	-	-	-	-
Tổng dự phòng bồi thường chưa giải quyết tại thời điểm cuối năm	71.348.227.545	150.934.453.962	232.941.559.825	455.224.241.332

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2021**

35 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh tái bảo hiểm, đầu tư tài chính từ nguồn vốn nhân rỗi. Các khoản đầu tư vào các lĩnh vực kinh doanh khác là không trọng yếu. Do đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá việc không lập báo cáo bộ phận là phù hợp với hoạt động kinh doanh hiện nay của Tổng Công ty.

36 NỢ TIỀM TÀNG

Theo Hợp đồng thuê đất số 30-99/ĐCND-HĐTĐTN ký ngày 13 tháng 10 năm 1999 giữa Tổng Công ty và Sở Địa chính – Nhà đất Hà Nội liên quan đến lô đất địa chỉ ở 141 Đường Lê Duẩn, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Tổng Công ty được phép nhưng không buộc phải giải phóng mặt bằng của khu đất để giao trả cho Nhà nước và sẽ không phải khôi phục khu đất trở về hiện trạng như trước khi ký hợp đồng thuê đất. Do đó, Tổng Công ty không trích lập dự phòng chi phí tháo dỡ, di dời trên báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty trong các năm trước.

Tuy nhiên, Hợp đồng thuê đất nêu trên đã hết hạn vào ngày 16 tháng 8 năm 2019. Từ đó đến nay, Tổng Công ty đã làm việc với các cơ quan Nhà nước và tiến hành các thủ tục cần thiết để gia hạn hợp đồng trên.

Theo Công văn số 1016/TB-STNMT-CCQLĐĐ đề ngày 2 tháng 12 năm 2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường (“STNMT”) thành phố Hà Nội, Tổng Công ty cần cung cấp bổ sung tài liệu theo yêu cầu của STNMT đồng thời làm việc thêm với Sở Xây dựng về tình trạng quy hoạch của khu đất. Trong giai đoạn hiện tại, STNMT sẽ kiến nghị UBND Thành phố xem xét cho Tổng Công ty tạm thời được tiếp tục thuê đất với thời hạn năm năm.

Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng hợp đồng thuê đất trên sẽ được gia hạn và điều khoản về việc hoàn trả mặt bằng sẽ được giữ nguyên trong hợp đồng thuê đất mới. Vì hợp đồng thuê đất chưa được ký, Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng nghĩa vụ tháo dỡ, di dời này chưa xác định được. Do đó, Tổng Công ty không thực hiện trích lập dự phòng hoàn trả mặt bằng trên báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và thuyết minh là nợ tiềm tàng trên báo cáo tài chính.

37 ẢNH HƯỞNG CỦA COVID-19

Sự tái bùng phát và lan rộng trở lại của Covid-19 là một sự kiện khó khăn và thách thức đối với tất cả các ngành kinh tế. Tổng Công ty đã thực hiện đánh giá về tác động của sự kiện này đối với hoạt động của Tổng Công ty, bao gồm khả năng thu hồi của các phải thu của khách hàng và các khoản đầu tư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và kết luận ảnh hưởng là không đáng kể đến báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty trong tương lai gần. Tại ngày ký báo cáo tài chính riêng này, chưa có tổn thất đáng kể nào phát sinh từ sự kiện này. Tổng Công ty sẽ tiếp tục theo dõi tình hình, có các biện pháp phù hợp và kịp thời để giảm thiểu tác động.

Báo cáo tài chính riêng đã được Ban Tổng Giám đốc của Tổng Công ty phê chuẩn ngày 24 tháng 3 năm 2022.



Nguyễn Thành Công
Người lập



Lưu Thị Việt Hoa
Kế toán trưởng




Mai Xuân Dũng
Tổng Giám đốc